TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:340/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30-6-2023
V/v tranh chấp "Ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Duy

Ông Tạ Công Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Trương Tấn Thành- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Hoàng Lan Ngọc- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: E T, Phường I, Thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn H**,** sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chi: ấp E, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Chị và anh Lê Văn H chung sống với nhau vào năm 2002 có đăng ký kết hôn tại U, Thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không thể hòa hợp, thường xuyên cãi vã. Chúng tôi đã nhiều lần hòa giải hàn gắn nhưng không hàn gắn được. Ly thân từ ngày 10 tháng 5 năm 2022 đến nay.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

-Về hôn nhân: Cho chị được ly hôn với anh Lê Văn H.

-Về con chung: Có 02 con chung là Lê Gia B, sinh ngày 11/02/2002 (đã trưởng thành) và Lê Gia T, sinh ngày 19/10/2006. Hiện cháu T đang sống cùng anh H. Khi ly

hôn chị đồng ý giao cho anh H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng cho cháu T mỗi tháng 3.000.000đồng cho đến khi cháu T trưởng thành.

-Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn trình bày: Anh thống nhất với chị D về quá trình chung sống, thời gian kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn. Về hôn nhân: Anh không ý ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn không lớn, anh còn tình cảm với chị D. Về con chung: Có 02 con chung là Lê Gia B, sinh ngày 11/02/2002 (đã trưởng thành) và Lê Gia T, sinh ngày 19/10/2006. Hiện cháu T đang sống cùng anh H. Khi ly hôn anh H đồng ý tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý chị D cấp dưỡng cho cháu T mỗi tháng 3.000.000đồng cho đến khi cháu T trưởng thành.

-Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không đồng ý ly hôn, bị đơn đồng ý giao 01 con cho anh tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, và đồng ý mức cấp dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật,

- Về nội dung vụ án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy D

+ Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thùy D được ly hôn với anh Lê Văn H.

+ Về con chung: Giao cháu Lê Gia T, sinh ngày 19/10/2006 cho anh H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị Thùy D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T mỗi tháng 3.000.000đồng cho đến khi cháu T trưởng thành. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày anh H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị D không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung: Chị D và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Chị D và anh H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn và yêu cầu được giao con cho bị đơn tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên đây là "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp E, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh và chị chung sống trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân Phường U, Thành phố M, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 032.. anh S vắng mặt anh S1 ngày 22/01/2002 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Quá trình chung sống, giữa anh và chị xảy ra mâu thuẫn kéo dài, bất đồng quan điểm sống. Giữa anh và chị không tự hàn gắn được và dẫn đến việc anh chị đã sống ly thân từ ngày 10 tháng 5 năm 2022 đến nay.

Thấy rằng, giữa anh và chị không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nên cần xác định tình trạng mâu thuẫn giữa anh và chị đã trầm trọng, hạnh phúc hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Tại phiên tòa, anh H không đồng ý ly hôn. Chị D cho rằng anh H nhiều lần đánh đập chị, anh H chỉ thừa nhận có 02 lần đánh chị. Chị H vẫn kiên quyết ly hôn, anh H không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp nào hàn gắn hôn nhân giữa anh và chị. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 02 con chung là Lê Gia B, sinh ngày 11/02/2002 (đã trưởng thành) và Lê Gia T, sinh ngày 19/10/2006. Hiện cháu T đang sống cùng anh H. Hội đồng xét xử thấy rằng, anh và chị đã sống ly thân hơn 01 năm, trong thời gian sống ly thân và cho đến nay cháu T vẫn đang sống chung với anh H, để tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo cho sự phát triển bình thường của các cháu nên cần thiết giao cháu T cho anh H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị Thùy D đồng ý cấp dưỡng cho cháu T mỗi tháng 3.000.000đồng cho đến khi cháu T trưởng thành. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật, anh H đồng ý tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và đồng ý mức cấp dưỡng nên được ghi nhận. Nếu sau này anh và chị có thay đổi hoàn cảnh và có tranh chấp về việc nuôi dưỡng con chung sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về tài sản chung: anh và chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: anh và chị khai không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị D là nguyên đơn nên phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 58, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 5, Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy D

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thùy D được ly hôn với anh Lê Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Gia T, sinh ngày 19/10/2006 cho anh H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị Thùy D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T mỗi tháng 3.000.000đồng cho đến khi cháu T trưởng thành. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày anh H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị D không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Dương chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0021392 ngày 09/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, nên chị D phải nộp tiếp 300.000đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị D, anh H được quyền kháng cáo bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Hồng Quyên